TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2025/DS-PT
Ngày: 29/05/2025
V/v"Tranh chấp QSDĐ; Tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đinh Thị Thu Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng – Bà Đào Nữ Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2025/TLPT-DS ngày 28/02/2025 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất; Tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; Hủy giấy chứng nhận QSDĐ". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2024/DS-ST ngày 31/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2025/QĐ-PT ngày 31/3/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 130/2025/QĐ-PT ngày 21/4/2025 và thông báo dời ngày xét xử số 544/2025/TB-DS ngày 13/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1963

Địa chỉ: khóm V, TT V, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (theo giấy ủy quyền ngày 23/10/2013) (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Bạch X – văn phòng L4 thuộc đoàn luật sư tỉnh A (có mặt).

- Bị đơn:

1/ Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1948

Đại diện theo ủy quyền của bà C: Chị Trang Tuyết H1, sinh năm 1980 (có mặt)

Nơi cư trú: khóm V, TT V, huyện C, tỉnh An Giang.

2/ Ông Đoàn Văn G, sinh năm 1965 (có mặt).

Nơi cư trú: khóm V, TT V, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Đoàn Văn G: Luật sư Dương Thị Kim Á – văn phòng luật sư Dương Thị Kim Á thuộc đoàn luật sư tỉnh A (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trang Hùng C1, sinh năm 1978

2/ Chị Trang Tuyết H1, sinh năm 1980 (có mặt)

3/ Chị Trang Thị T1, sinh năm 1979

4/ Anh Trang Vũ L, sinh năm 1993

5/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969

6/ Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1962

7/ Chị Đoàn Thị Mỹ D, sinh năm 1990

8/ Anh Đoàn Văn T2, sinh năm 1997

9/ Bà Đoàn Thị Cẩm V1, sinh năm 1988

10/ Ông Phan Văn T3, sinh năm 1963

11/ Bà Đoàn Thị Kim D1, sinh năm 1963

12/ Ông Phan Văn K, sinh năm 1977

13/ Bà Phan Thị Ngọc G1, sinh năm 1990

14/ Bà Phan Thị Bé T4, sinh năm 1993

15/ Bà Lê Thị T5, sinh năm 1993

16/ Ông Đặng Văn H2, sinh năm 1936

17/ Bà Trương Thị H3, sinh năm 1940

18/ Ông Đặng Văn H4, sinh năm 1976

19/ Ông Đặng Văn N, sinh năm 1981

20/Cháu Phan Ngọc H5; sinh năm:2012

21/Cháu Phan Văn Vũ L1; sinh năm: 2017

22/Cháu Phan Thị Thanh N1; sinh năm: 2019

(Cháu H5, L1, N1 do anh Phan Văn K và chị Lê Thị T5 đại diện theo pháp luật)

23/Cháu Phan Văn Tuấn A; sinh năm: 2013 do Phan Thị Bé T4 đại diện theo pháp luật

24/Cháu Lê Thị Tường V2; sinh năm:2013

25/Cháu Lê Văn Phúc H6; sinh năm: 2016

26/Cháu Lê Văn Hoàng S; sinh năm: 2019

(Cháu V2, H6; sáng do chị Phan Thị Ngọc G1 đại diện theo pháp luật)

27/ Cháu Trang Vũ A1; sinh năm:2019 (do chị Đặng Thúy L2 và Trang Vũ L đại diện theo pháp luật)

28/ Đặng Thúy L2; sinh năm:2000

29/ Lê Tấn L3; sinh năm:1988

30/Cháu Phạm Thị Mỹ T6; sinh năm:2006

31/Cháu Phạm Văn T7; sinh năm:2009

(T6, T7 do chị Đoàn Thị Cẩm V1 đại diện theo pháp luật)

Cùng nơi cư trú: Khóm V, TT V, huyện C, tỉnh An Giang.

32/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang

Địa chỉ: ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Kim H do ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp tại tổ E, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay là khóm P, TT V) trước đây bà H không biết của ai, do bà có đất ruộng phía sau nên Tập đoàn cấp thêm đất thổ cư phía trước cho bà Lê Thị Kim H diện tích 30m x 50m = 1.500m^2 để liền canh liền cư. Thời điểm đó, diện tích đất tranh chấp không bằng phẳng mà là ao trũng, bà H thuê người chở đất để tôn tạo, sang lấp để làm sân phơi lúa.

Bà H ở ổn định đến năm 1992, ông G và bà C đến chiếm diện tích trên để cất nhà ở. Bà H làm đơn khiếu nại tranh chấp đất với ông G và bà C từ năm 1992 đến nay nhưng chưa được giải quyết. Đến năm 2012, Nhà nước mở rộng lộ giới bồi thường cho ông G, bà C thì bà H phát hiện ông G, bà C được cấp quyền sử dụng diện tích đất hai bên đang tranh chấp.

Bà H thống nhất với diện tích thực tế đất đang tranh chấp theo Bản trích đo địa chính ngày 23/4/2015 của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu:

1/ Buộc ông G, bà P trả diện tích đất 578,7m^2 và buộc bà C trả lại diện tích đất 315,3m^2 tại tổ E, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Vì diện tích đất trên được tập đoàn cấp cho bà H từ năm 1986, bà H tu bổ, san lấp và sử dụng đến năm 1992 thì ông G và bà C chiếm đất.

2/ Buộc ông G trả lại số tiền 31.312.000đ, buộc bà C trả lại số tiền 16.688.000đ là tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất đang tranh chấp khi nâng cấp quốc lộ I.

3/ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số 05068/lG cấp ngày 02/4/2001 cho bà Đoàn Thị C và giấy chứng nhận QSDĐ số H.05845lG cấp ngày 27/5/2009 cho ông Đoàn Văn G và bà Lê Thị Kim P vì bà H khiếu nại, tranh chấp diện tích đất ông G và bà C đang quản lý sử dụng từ năm 1992, chưa được chính quyền giải quyết, nhưng đến năm 2001 và 2006 ông G và bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đúng với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong thời gian Tòa án giải quyết tranh chấp, phía bị đơn cất mới 01 căn nhà vào năm 2016.

Theo văn bản trình bày ý kiến 28.11.2013 và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Đoàn Văn G trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp với bà Lê Thị Kim H tọa tại tổ E, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (khóm P, TT V) của ông Đoàn Văn N2 – cha của ông và bà C mua lại của ông Hai C2 để cho lại các con để cất nhà ở. Năm 1985, ông G cất nhà ở, do hoàn cảnh gia đình nên ông phải đi làm ăn xa, đến khoảng năm 1987-1988 trở về thì nghe bà H được tập đoàn cấp đất, trong đó có phần đất của gia đình ông đã có nhà ở ổn định nên ông khiếu nại và được chính quyền xem xét giải quyết được tiếp tục sử dụng phần đất trên.

Năm 2006, ông G được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng diện tích 905,1m^2. Đến năm 2009, ông chuyển nhượng cho chị ruột là bà Đoàn Thị Kim N3 01 phần đất, còn lại diện tích 700,1m^2. Năm 2012, Nhà nước thu hồi đất làm đường tỉnh lộ 941 chỉ còn lại 578,7m^2. Khi thu hồi, nhà nước có bồi thường cho gia đình ông số tiền 31.312.000đ. Thống nhất với diện tích thực tế đất đang tranh chấp theo Bản trích đo địa chính ngày 23/4/2015 của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C.

Phần đất 578,7m^2 tại tổ E, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (khóm P, TT V) là của gia đình ông, được Nhà nước cấp quyền sử dụng, không phải của bà H. Do đó, ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bà Đoàn Thị C do chị Trang Tuyết H1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất 315,3m^2 tại tổ E, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang là của gia đình bà C, được Nhà nước cấp quyền sử dụng, không phải của bà H. Do đó, chị H1 không đồng ý với tất cả yêu cầu khởi kiện của bà H. Bản trích đo địa chính ngày 23/4/2015 của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C chị thống nhất không có ý kiến

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên chị Đoàn Thị Cẩm V1 trình bày: Chị thống nhất với ý kiến trình bày của chị H1. Phần đất bà H tranh chấp với mẹ chị - bà Đoàn Thị C là thuộc quyền sử dụng của mẹ chị. Nguồn gốc đất là của ông ngoại tên Đoàn Văn N2 mua của ông Hai C2, sau đó ông ngoại cho lại mẹ chị sử dụng, mẹ chị cho chị cất nhà ở trên đất. Do đó, chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Đoàn Thị Kim D1 trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông G. Phần đất bà H tranh chấp với ông G là thuộc quyền sử dụng của ông G – đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của cha mẹ bà mua của ông Hai C2, sau đó cha mẹ bà cho lại ông G, ông G cho bà và các anh chị em cất nhà ở trên đất, bà không đồng ý di dời nhà vì đó là đất của cha mẹ bà để lại, không phải đất của bà H. Do đó, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Thị Kim P; Đoàn Thị Mỹ D; Đoàn Văn T2; Phan Văn T3; Đặng Văn H2; Trương Thị H3; Đặng Văn H4; Đặng Văn N; Phan Văn K; Lê Thị T5; Phan Thị Ngọc G1; Phan Thị Bé T4; Trang Thị T1; cháu Phan Ngọc H5; cháu Phan Văn Vũ L1; cháu Phan Thị Thanh N1 (H5; L1; N1 do anh K, chị T5 đại diện theo pháp luật); cháu Phan Văn Tuấn A do Phan Thị Bé T4 đại diện theo pháp luật; cháu Lê Thị Tường V2; cháu Lê Văn Phúc H6; cháu Lê Văn Hoàng S (V2; H6; Sáng do Phan Thị Ngọc G1 đại diện theo pháp luật); Trang Hùng C1; Trang Vũ L; Nguyễn Thị V; Đặng Thúy L2; Lê Tấn L3; cháu Phan Thị Mỹ T8; cháu Phan Văn T9 (cháu T8; T9 do bà Đoàn Thị Cẩm V1 đại diện theo pháp luật); cháu Trang Vũ A1 do Đặng Thúy L2 và Trang Vũ L đại điện theo pháp luật. Các đương sự không yêu cầu độc lập trong vụ án. Không cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 99*/2024/DS-ST ngày 31/8/2024của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo tuyên xử:*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim H đối với ông Đoàn Văn G và bà Đoàn Thị C về việc:

+ Buộc ông Đoàn Văn G trả lại diện tích: 578.7 m^2 được giới hạn tại các điểm 44,45,46,47,48,49,50 là góc ranh đất của ông G được UBND huyện C cấp GCNQSD Đất số: H.058451G kỳ ngày 27. 5. 2009 thuộc tờ bản đồ số: 08 thửa: 46 tọa lạc ấp V, xã V (khóm P, TT V) huyện C, An Giang

+ Buộc bà Đoàn Thị C trả lại diện tích diện: 315.3m^2 được giới hạn tại các điểm 42,43,44,50 góc ranh đất bà C được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ. số: 05068/1G ký ngày 02.4.2001 thuộc tờ bản đồ số 08 thửa: 47 tọa lạc ấp V, xã V (khóm P, TT V) huyện C, An Giang

Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ số: 05068/1G ký ngày 02 tháng 04 năm 2001 thuộc tờ bản đồ số 08 thửa: 47 tọa lạc ấp V, xã V (khóm P, TT V) huyện C, tỉnh An Giang cấp cho hộ bà Đoàn Thị C và giấy chứng nhận QSDĐ số: H.058451G ngày 27.5.2009 thuộc tờ bản đồ số: 08 thửa: 46 cấp cho ông Đoàn Văn G và bà Lê Thị Kim P.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Kim H đối với ông Đoàn Văn G và bà Đoàn Thị C về số tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Kim H kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do chưa xem xét đầy đủ chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim H sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2024/DS-ST ngày 31/8/2024của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 09/09/2024 bà Lê Thị Kim H kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Ủy ban nhân dân huyện C, các đương sự khác không có người đại diện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228,296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Kim H nhận thấy:

Các đương sự trình bày đất có nguồn gốc của ông N2 là cha của ông G, bà C do gia đình đi làm ăn xa nên đất này đã cấp lại cho bà Kim H. Tuy nhiên, khi được cấp đất, bà Kim H không trực tiếp sinh sống trên đất, do gia đình bà có nơi ở khác ổn định. Phần đất được Nhà nước cấp bà chỉ sử dụng dùng làm sân phơi lúa khi đến mùa thu hoạch. Do đó, khi gia đình các bị đơn trở về địa phương thì trên phần đất tranh chấp không có vật kiến trúc hay con người sinh sống trên đất; nên họ cất nhà để có nơi ở ổn định. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của ông Bùi Văn M tại biên bản xác minh của Tòa ngày 05/6/2023 nội dung biên bản thể hiện:*"...Nguồn gốc đất của cha mẹ ông G, sau đó họ bỏ địa phương đi đất bỏ hoang. Nhà nước cấp đất cho hộ liền canh liền cư là bà Kim H...nhưng bà H không sinh sống trên đất mà chỉ làm sân phơi lúa, gia đình bà H ở bên sông... đến năm 1988 xác minh cho chủ cũ thì ông Đoàn Văn N2 là chủ cũ Nhà nước cấp đất giao lại cho chủ cũ. Từ năm 1988-1989 thì gia ông N2 và các con sinh sống cho đến nay (BL 441)"*. Đồng thời, phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật đất đai 1987: "người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 06 tháng liền kề…" Bên cạnh đó, phần diện tích đất tranh chấp các bị đơn đã đăng ký sổ mục kê đất quyển số 01 ngày 04/12/2001 và được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có căn cứ pháp luật, thực hiện đúng quy định của luật đất

đai năm 1987, Luật đất đai 1993 và cũng phù hợp quy định Luật đất đai năm 2013. Cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu của bà H là có căn cứ.

Đối với tiền Nhà nước hỗ trợ khi thu hồi đất: Bị đơn ông G, bà C xác nhận có nhận tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để nâng cấp tỉnh lộ 941. Điều này đúng theo quy định Điều 73 Luật Đất đai 1993 phù hợp Luật Đất đai 2013 các Điều 74; 75 và các Nghị định liên quan. Do thời điểm Nhà nước thu hồi đất các ông bà G, P và bà C là người sử dụng đất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định. Bà H không có tên trong hồ sơ quản lý đất, không được công nhận là người sử dụng đất hợp pháp, nên không có quyền yêu cầu thu hồi tiền bồi thường này, cấp sơ thẩm không xem xét và không có căn cứ để chấp nhận là có cơ sở.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ: Phần diện tích đất hộ bà C và ông G, bà P được cấp QSDĐ đúng diện tích theo đơn đăng ký QSDĐ có xác nhận UBND xã, bà H khởi kiện cung cấp chứng cứ là tờ xác nhận của ông M (bản photo) và giấy mời bà H đến Ban tự quản làm việc … (bản photo), ngoài chứng cứ trên thì bà H không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất là của bà H. Đồng thời, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc UBND huyện C cấp các giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà C, ông G và bà P là không đúng quy định pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị C ông Đoàn Văn G là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên xét thấy bà Lê Thị Kim H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H.

Lẽ ra phải giữ nguyên án sơ thẩm, tuy nhiên phần nhận định của bản án có thể hiện trả lại cho bà Kim H số tiền tạm ứng án phí 3.680.000 đồng và tiền tạm ứng án phí 6.795.000 đồng nhưng phần quyết định không tuyên là có thiếu sót nên cần phải sửa lại cho đúng quy định cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm, án phí nên cần phải sửa lại: Nguyên đơn bà Lê Thị Kim H là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, do đó bà được miễn tiền tạm ứng án phí phải nộp theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Hoàn trả cho bà Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.680.000đ theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02757 ngày 23/10/2013 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 6.795.000đ theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02756 ngày 23/10/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành

[3] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Kim H được miễn án phí nên được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004875 ngày 18/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Kim H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2024/DS-ST ngày 31/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang về án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim H đối với ông Đoàn Văn G và bà Đoàn Thị C về việc:

+ Buộc ông Đoàn Văn G trả lại diện tích: 578.7 m^2 được giới hạn tại các điểm 44,45,46,47,48,49,50 là góc ranh đất của ông G được UBND huyện C cấp GCNQSD Đất số: H.058451G kỳ ngày 27/ 5/ 2009 thuộc tờ bản đồ số: 08 thửa: 46 tọa lạc ấp V, xã V (khóm P, TT V) huyện C, An Giang

+ Buộc bà Đoàn Thị C trả lại diện tích diện: 315.3m^2 được giới hạn tại các điểm 42,43,44,50 góc ranh đất bà C được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ. số: 05068/1G ký ngày 02/4/2001 thuộc tờ bản đồ số 08 thửa: 47 tọa lạc ấp V, xã V (khóm P, TT V) huyện C, An Giang

Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ số: 05068/1G ký ngày 02 tháng 04 năm 2001 thuộc tờ bản đồ số 08 thửa: 47 tọa lạc ấp V, xã V (khóm P, TT V) huyện C, tỉnh An Giang cấp cho hộ bà Đoàn Thị C và giấy chứng nhận QSDĐ số: H.058451G ngày 27/5/2009 thuộc tờ bản đồ số: 08 thửa: 46 cấp cho ông Đoàn Văn G và bà Lê Thị Kim P.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Kim H về việc yêu cầu ông Đoàn Văn G trả lại số tiền 31.213.000đ và yêu cầu bà Đoàn Thị C trả lại số tiền 16.688.000đ đã nhận bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị Kim H được miễn án phí DSST nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.680.000đ theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02757 ngày 23/10/2013 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 6.795.000đ theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02756 ngày 23/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Về chi phí tố tụng khác: Bà Lê Thị Kim H phải chịu chi phí đo đạc 741.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi mốt ngàn đồng) theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24/12/2014. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) nguyên đơn bà Kim H đã nộp xong.

- Chi phí trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0034297 ngày 08/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất: số tiền 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng). Ông Đoàn Văn G tự nguyện nộp (đã nộp xong)

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Kim H được miễn án phí nên được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004875 ngày 18/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TANDLong Xuyên;
- Chi cục THA-DS Long Xuyên;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Thu Hằng